

DIỆN TÍCH CÀN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021-2030

HUYỆN MUỜNG LA - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Mường La sau sáp nhập						Xã Chiềng Lao sau sáp nhập			Xã Mường Bú sau sáp nhập			Xã Chiềng Hoa sau sáp nhập			Xã Ngọc Chiềng
				Thị trấn Ít Ong	Xã Nậm Pấm	Xã Chiềng San	Xã Chiềng Muôn	Xã Mường Trai	Xã Pi Toong	Xã Nậm Giôn	Xã Chiềng Lao	Xã Hua Trai	Xã Mường Chùm	Xã Tạ Bú	Xã Mường Bú	Xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Công	Xã Chiềng Hoa	
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	391,52	48,38	8,37	10,76	30,96	2,76	11,40	7,22	26,14	21,52	21,34	12,13	65,44	5,63	16,83	35,15	67,49
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	75,66	16,94	2,23	0,49	3,78	-	3,81	-	2,70	9,01	0,70	1,94	11,14	1,00	1,71	4,28	15,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	168,86	27,45	2,13	6,49	9,96	2,14	3,46	0,72	8,45	4,79	17,98	7,11	21,76	1,03	3,16	7,70	44,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	46,14	2,82	1,33	2,73	3,01	0,31	0,52	0,08	2,25	0,64	1,63	1,03	21,69	1,10	2,22	2,22	2,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	0,78	-	-	-	-	-	-	0,35
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	67,37	0,10	2,18	-	13,25	-	1,26	6,42	6,90	5,71	-	0,70	5,00	2,09	7,22	13,27	3,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	29,06	-	0,45	1,00	0,90	0,31	2,02	-	5,84	0,29	1,03	1,35	5,20	0,41	2,50	7,56	0,20
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	22,71	-	0,45	1,00	0,90	0,05	1,98	-	3,01	0,29	1,03	1,35	3,00	0,40	2,49	6,56	0,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,30	1,07	0,05	0,05	0,06	-	0,33	-	-	0,30	-	-	0,65	-	0,02	0,12	0,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.599,77	173,92	47,52	46,02	164,74	55,29	47,97	201,72	317,34	9,60	6,44	505,15	582,01	33,88	33,66	119,50	255,02
	Trong đó:		-																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNN	282,54	-	8,72	-	17,91	-	7,15	25,45	11,47	8,54	6,44	2,93	7,81	33,29	33,08	-	119,75
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPD/NNP	2,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,09	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	2.315,14	173,92	38,79	46,02	146,84	55,29	40,82	176,27	305,88	1,06	-	502,22	574,20	0,59	0,59	117,41	135,27
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	101,50	-	2,00	5,00	-	3,00	10,00	-	21,50	-	12,00	-	5,00	-	-	38,00	5,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	0,39
-	Trong đó:		-																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	-																
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-																
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

unt